

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/DS-ST
Ngày: 02-5-2019
V/v “Tranh chấp quyền về lối đi
qua”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thiên Di.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Trần Phúc;

2. Ông Thái Văn Lộc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Xuân Hồng Vinh, Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 4 năm 2019 và ngày 02 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2018/TLST- DS ngày 02 tháng 4 năm 2018 về “Tranh chấp quyền về lối đi qua” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960; cư trú tại: Tổ 25, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; “có mặt”.

- *Bị đơn:* Bà Võ Thị H, sinh năm 1965 và ông Huỳnh Phi H, sinh năm 1965; cùng cư trú tại: ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; “có mặt”.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Quốc D, sinh năm 1966; cư trú tại: Tổ 25, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; “có mặt”.

Ông Hoa Văn Đ, sinh năm 1953; cư trú tại: Tổ 25, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 28/3/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà Nguyễn Thị H khởi kiện vợ chồng bà Võ Thị H, ông Huỳnh Phi H yêu cầu tranh chấp lối đi, diện tích lối đi tranh chấp là 1,5m x 50m (từ mí đường 786 đến mí đất nhà bà H) tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

- + Đông giáp đất ông Hoa Văn Đ, dài 1,5m.
- + Tây giáp giáp tỉnh lộ 786, dài 1,5m.
- + Nam giáp đất bà Võ Thị H, dài 50m.
- + Bắc giáp đất anh Hoa Trường C, dài 50m.

Nguồn gốc con đường đi đang tranh chấp: Con đường đi chung này trước đây là con đường bờ ruộng do thầy giáo T và ông Võ Văn H1 cho làm con đường đi chung vào năm 1992. Vợ chồng bà H và vợ chồng ông D cùng bỏ công sức ra đắp thành con đường đi cho đến nay. Sau khi ông H1 chết giao đất lại cho con là ông Võ Văn H2 thì các hộ vẫn đi chung trên con đường này. Đến năm 2003 vợ chồng bà Võ Thị H, ông Huỳnh Phi H về mua lại đất của ông Võ Văn H2. Khi vợ chồng bà Võ Thị H và ông Huỳnh Phi H làm giấy đất thì bà H không có ký tên tứ cận. Đến tháng 03/2018 vợ chồng bà Võ Thị H và ông Huỳnh Phi H ngăn cản không cho các hộ sử dụng con đường này và cấm trụ chuẩn bị rào lại nên các bên xảy ra tranh chấp. Nay bà H yêu cầu vợ chồng bà Võ Thị H và ông Huỳnh Phi H mở lối đi theo đo đạc thực tế diện tích 1,5m x 47m từ mí đường 786 đi vào đến sân nhà bà H; vì ngoài lối đi này bà H không còn lối đi nào khác. Nếu Tòa án xác định đây không phải là lối đi chung thì bà H yêu cầu Võ Thị H và ông Huỳnh Phi H mở lối đi qua và bà sẽ trả lại giá trị đất theo định giá của Tòa án.

- Theo các lời khai trong quá trình làm việc, bị đơn bà Võ Thị H trình bày:

Bà Võ Thị H cho rằng nội dung khởi kiện của bà H hoàn toàn không có cơ sở. Toàn bộ diện tích đất tranh chấp này đều nằm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Võ Thị H đứng tên. Vào khoảng năm 1998 khi thấy gia đình bà H, ông D không có lối đi nên ông Võ Văn H1 cho gia đình bà H, ông D đi nhờ trên đất của ông H1 vì tình làng nghĩa xóm. Việc bà H cho rằng ông T cho đất mở lối đi năm 1992 là hoàn toàn sai sự thật vì ông T đến đây mua đất năm 1998. Đến nay bà H đã mua phần đất (nhưng lại cho con trai Hoa Trường C đứng tên) liền kề với phần đất của vợ chồng bà, đã có đủ điều kiện tự mở lối đi cho mình nên bà phải lấy lại lối đi đã cho đi nhờ nhiều năm qua. Mặt khác, Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh đã khẳng định trên hồ sơ địa chính không có hiện thị lối đi này. Trước khi ông H1 chết đã tách cho bà Võ Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003, diện tích là 666 m². Bà H cho rằng sau khi chết, ông H1 chuyển quyền sử dụng đất cho con tên Võ Văn H2 là hoàn toàn sai sự thật. Hiện nay trên lối đi tranh chấp bà đã cắm hơn 10 trụ sắt để chuẩn bị xây hàng rào thì bị ông C (con bà H) cản trở. Bà xác định lối đi này không phải là lối đi chung nên không đồng ý cho gia đình bà H, ông D sử dụng. Nếu bà H, ông D yêu cầu vợ chồng bà mở lối đi chung và bồi thường cho vợ chồng bà một số tiền thì bà vẫn không đồng ý vì bà H có thể mở lối đi trên đất của anh Hoa Trường C. Trên đất anh C có đường mương thoát nước dân sinh nên những hộ ở phía sau có thể thả ống cống để làm lối đi chung, anh C cũng

cần có lối đi từ nhà anh ra đường lộ 786; mặt khác nếu mở lối đi này thì diện tích đất tiếp giáp tỉnh lộ 786 của gia đình bà quá chật hẹp, khó khăn trong việc sinh hoạt của gia đình bà.

- Theo các lời khai trong quá trình làm việc, bị đơn ông Huỳnh Phi H trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của vợ ông là bà Võ Thị H, không đồng ý mở lối đi cho bà H, ông D.

- Theo đơn khởi kiện ngày 21/8/2018 và các lời khai trong quá trình làm việc, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Quốc D trình bày:

Ông D thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị H, ông đã cùng bà H bỏ công sức ra đắp con đường này từ năm 1992 và sử dụng cho đến nay nên yêu cầu vợ chồng bà Võ Thị H và ông Huỳnh Phi H mở lối đi này. Từ năm 1978 ông đã về đây sinh sống và đã đi trên con đường này. Ông D yêu cầu phải mở lối đi theo đo đạc thực tế diện tích 1,5m x 47m từ mí đường 786 vào đến mí đất bà H. Nếu Tòa án xác định đây không phải là lối đi chung thì ông D yêu cầu bà Võ Thị H và ông Huỳnh Phi H mở lối đi qua và ông sẽ trả lại giá trị đất theo định giá của Tòa án.

- Theo đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, các lời khai trong quá trình làm việc, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Hoa Văn Đ trình bày:

Ông Hoa Văn Đ là chồng của bà Nguyễn Thị H. Ông Đ thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà H.

Tại phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Quốc D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu vợ chồng bà Võ Thị H, ông Huỳnh Phi H mở lối đi chung nếu có căn cứ xác định đây là lối đi chung có từ trước; mở lối đi qua nếu xác định lối đi này thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà Võ Thị H, ông Huỳnh Phi H và đồng ý trả lại trị giá đất theo định giá của Tòa án.

Bà Võ Thị H, ông Huỳnh Phi H không đồng ý mở lối đi chung, cũng không đồng ý nhận tiền để mở lối đi qua.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu mở lối đi qua diện tích 1,5m x 47m đất tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh của bà H, ông D; buộc bà H, ông D hoàn trả giá trị đất cho vợ chồng bà Võ Thị H, ông Huỳnh Phi H theo định giá của Tòa án.

Về án phí: Bà H, ông D phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “Quyền về lối đi qua” theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tổ tụng dân sự và Điều 254 Bộ luật Dân sự.

Do lối đi tranh chấp tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh nên căn cứ khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tổ tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hoa Văn Đ có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tổ tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông.

[3] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Quốc D yêu cầu vợ chồng bà Võ Thị H, ông Huỳnh Phi H mở lối đi tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Lối đi tranh chấp này tính từ mí đường 786 đi vào đến sân nhà bà H; ngoài lối đi này bà H, ông D không còn lối đi nào khác. Nếu Tòa án xác định đây không phải là lối đi chung thì bà H, ông D yêu cầu vợ chồng bà Võ Thị H, ông Huỳnh Phi H mở lối đi qua và ông bà sẽ trả lại giá trị đất theo định giá của Tòa án. Vợ chồng bà Võ Thị H, ông Huỳnh Phi H không đồng ý mở lối đi chung cũng như không đồng ý nhận tiền bồi thường giá trị đất để mở lối đi qua, vì bà H có thể mở lối đi trên đất của anh Hoa Trường C là con bà H. Mặc khác nếu mở lối đi này thì diện tích đất tiếp giáp tính lộ 786 của gia đình bà quá chật hẹp, khó khăn trong việc sinh hoạt của gia đình bà.

[3.1] Phần lối đi tranh chấp theo đo đạc thực tế diện tích $1,5\text{m} \times 47\text{m} = 70,5\text{m}^2$, có tứ cận:

- + Đông giáp đất bà Nguyễn Thị H, ông Hoa Văn Đ, dài 1,5m.
- + Tây giáp giáp tính lộ 786, dài 1,5m.
- + Nam giáp đất bà Võ Thị H, dài 47m.
- + Bắc giáp giáp đất anh Hoa Trường C, dài 47m.

Qua xem xét thẩm định, trên lối đi tranh chấp có 14 trụ sắt tròn 8cm, cao 3m; 01 trụ bê tông cốt thép ngang 10cm, cao 2,5m do vợ chồng bà Võ Thị H, ông Huỳnh Phi H xây dựng.

[3.2] Xét yêu cầu công nhận lối đi chung của bà H, ông D thấy rằng: Theo hồ sơ lưu trữ tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện Châu Thành thể hiện: Năm 2003 ông Võ Văn H1 làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị H diện tích 666m^2 , thuộc thửa đất số 0095, tờ bản đồ số 0035, đất tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh và ngày 24/12/2003 bà Võ Thị H đã được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01696/QSĐĐ/3647/HĐCN/03/HL. Diện tích lối đi tranh chấp nằm trong diện tích đất do bà Võ Thị H đứng tên quyền sử dụng; theo sơ đồ địa chính không thể hiện có lối đi chung trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Võ Thị H. Mặc khác, các bên đương sự đều thừa nhận nguồn

gốc lối đi này hình thành là do ông Võ Văn H1 cho gia đình ông Hoa Văn Đ đi nhờ từ phía sau lên mặt đường lớn. Do đó, yêu cầu công nhận lối đi chung của bà H, ông D không có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Xét yêu cầu mở lối đi qua của bà H, ông D: Nhà đất nơi bà H, ông D đang ở bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác, ngoài lối đi yêu cầu mở này thì không còn lối đi nào khác. Mặc khác lối đi yêu cầu mở là thuận tiện và hợp lý nhất nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu mở lối đi qua của bà H, ông D. Do đây là vụ án tranh chấp về lối đi qua mà không phải giao dịch về chuyển quyền sử dụng đất, nên việc xem xét yêu cầu mở lối đi thì phải xem xét đến giá trị đền bù cho người có quyền sử dụng đất bị yêu cầu. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá huyện Châu Thành xác định phần đất tranh chấp mở lối đi trị giá 210.000.000 đồng nên cần áp dụng mức giá đền bù này và buộc bà H, ông D liên đới đền bù mỗi người 105.000.000 đồng cho bị đơn.

Đối với công trình xây dựng trên lối đi tranh chấp: Cần buộc bà Võ Thị H, ông Huỳnh Phi H tháo dỡ 14 trụ sắt tròn 8cm, cao 3m; 01 trụ bê tông cốt thép ngang 10cm, cao 2,5m do bà Võ Thị H, ông Huỳnh Phi H xây dựng trên lối đi tranh chấp.

[4] Về chi phí tố tụng (đo đạc, định giá): Bà Nguyễn Thị H tự nguyện chịu 1.600.000 đồng tiền chi phí định giá và 655.000 đồng tiền chi phí đo đạc nên ghi nhận.

[5] Về án phí dân sự không có giá ngạch: Do yêu cầu công nhận lối đi chung không được chấp nhận nên bà H, ông D mỗi người phải chịu 300.000 đồng.

Về án phí dân sự có giá ngạch: Bà H, ông D phải có trách nhiệm liên đới đền bù cho bà Võ Thị H, ông Huỳnh Phi H giá trị đất tương ứng với số tiền là 210.000.000 đồng nên bà H, ông D mỗi người phải chịu tiền án phí trên số tiền phải đền bù là 5.250.000 đồng (105.000.000 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 171, 202, 203 của Luật đất đai; Điều 254 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Quốc D.

Buộc bà Võ Thị H, ông Huỳnh Phi H dành quyền về lối đi qua cho hộ bà Nguyễn Thị H và hộ ông Nguyễn Quốc D sử dụng, phần lối đi có diện tích $1,5\text{m} \times 47\text{m} = 70,5\text{m}^2$, thuộc thửa đất số 0095, tờ bản đồ số 0035, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

+ Đông giáp đất bà Nguyễn Thị H, ông Hoa Văn Đ, dài 1,5m.

- + Tây giáp giáp tỉnh lộ 786, dài 1,5m.
 - + Nam giáp đất bà Võ Thị H, dài 47m.
 - + Bắc giáp giáp đất anh Hoa Trường C, dài 47m.
- (Có sơ đồ kèm theo).

Buộc bà H, ông D có nghĩa vụ liên đới đền bù giá trị đất là 210.000.000 (hai trăm mười triệu) đồng; mỗi người đền bù 105.000.000 (một trăm lẻ năm triệu) đồng cho bà Võ Thị H, ông Huỳnh Phi H.

Buộc bà Võ Thị H, ông Huỳnh Phi H tháo dỡ 14 (mười bốn) trụ sắt tròn 8cm, cao 3m; 01 (một) trụ bê tông cốt thép ngang 10cm, cao 2,5m do bà Võ Thị H, ông Huỳnh Phi H xây dựng trên lối đi tranh chấp.

Kể từ ngày bà Võ Thị H, ông Huỳnh Phi H có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà H, ông D không thi hành số tiền nêu trên, thì hàng tháng bà H, ông D còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Quốc D yêu cầu công nhận lối đi chung diện tích 1,5m x 47m = 70,5m² tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Về chi phí tố tụng (đo đạc, định giá): Bà Nguyễn Thị H tự nguyện chịu 1.600.000 (một triệu sáu trăm nghìn) đồng tiền chi phí định giá và 655.000 (sáu trăm năm mươi lăm nghìn) đồng tiền chi phí đo đạc và đã nộp xong nên ghi nhận.

2. Về án phí: Bà H, ông D mỗi người phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và án phí có giá ngạch là 5.250.000 (năm triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0018997 ngày 02/4/2018 và 2.625.000 (hai triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0019558 ngày 13/3/2019; ông D đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0018957 ngày 05/9/2018 và 2.625.000 (hai triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0019559 ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Bà H, ông D mỗi người còn phải nộp tiếp 2.625.000 (hai triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh để xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND H.Châu Thành;
- THADS H.Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu.

(Đã kí)

Nguyễn Thiên Di

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân

được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên

tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

